## UNIT 4:LIFE IN THE PAST

### A.VOCABULARY

1. act out (v) /ækt aʊt/: đóng vai, diễn
2. arctic (adj /'ɑ:ktɪk/: (thuộc về) Bắc cực
3. bare-footed (adj) /beə(r)-fʊtɪd/: chân đất
4. behave (v) (+oneself) /bɪ'heɪv/: ngoan, biết cư xử
5. dogsled (n) /'dɒgsled/: xe chó kéo
6. domed (adj) /dəʊmd/: hình vòm
7. downtown (adv) /ˌdaʊn'taʊn/: vào trung tâm thành phố
8. suppose (v) /sə'pouz/: cho rằng
9. entertain (v) /ˌentə'teɪn/: giải trí
10. event (n) /ɪ'vent/: sự kiện
11. attendant (n) / /: người tham dự
12. facility (n) /fə'sɪlətɪ/: phương tiện, thiết bị
13. igloo (n) /'ɪgluː/: lều tuyết
14. illiterate (adj) /ɪ'lɪtərət/: thất học
15. loudspeaker (n) /ˌlaʊd'spiːkə(r)/: loa
16. occasion (n) /ə'keɪʒn/: dịp
17. pass on (ph.v) /pɑːs ɒn/: truyền lại, kể lại
18. marriage (n) /mærieidʒ/: hôn nhân
19. snack (n) /snæk/: đồ ăn vặt
20. street vendor (n) /striːt 'vendə(r)/: người bán hàng rong
21. strict (adj) /strɪkt/: nghiêm khắc
22. treat (v) /triːt/: cư xử
23. appreciation(n) / ə,priːʃi'eiʃn/ sự đánh giá cao, sự hiểu rõ giá trị
24. illiterate (adj) /i'litərit/ mù chữ
25. seniority / ,siːni'ɔriti/ sự nhiều tuổi hơn, sự cao cấp hơn,

LIVEWORKSHEETS